Mẫu 02

BÁO CÁO ƯỚC TỔNG HỢP CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO NỘI DUNG KINH TẾ NĂM 2023

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Mã số	Dự toán năm	Thực hiện tháng 11/2023	Lũy kế 11 tháng năm 2023	Đạt % so dự toán	Ước thực hiện Tháng 12/2023	Luỹ kế từ đầu năm 2023	Đạt % so với DT	Ghi chú
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	**100**	**8.701.587.000**	**614.438.227**	**6.675.397.644**	**76,71**	**900.000.000**	**7.575.397.644**	**87,06**	
A	**Chi ngân sách xã đã qua Kho bạc**	**200**	**8.701.587.000**	**614.438.227**	**6.675.397.644**	**76,71**	**900.000.000**	**7.575.397.644**	**87,06**	
I	**Chi đầu tư phát triển (1)**	**300**						**0**		
1	Chi đầu tư XDCB	310						0		
2	Chi đầu tư phát triển khác	320						0		
II	**Chi thường xuyên**	**400**	**8.538.368.000**	**614.438.227**	**6.591.097.644**	**77,19**	**900.000.000**	**7.491.097.644**	**87,73**	
1	Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự	410	3.175.289.000	216.749.270	2.240.780.143	70,57	180.000.000	2.420.780.143	76,24	
	- Chi dân quân tự vệ	411	1.099.384.000	97.795.066	1.017.904.826	92,59	100.000.000	1.117.904.826	101,68	
	- Chi an ninh trật tự	412	2.075.905.000	118.954.204	1.222.875.317	58,91	80.000.000	1.302.875.317	62,76	
2	Chi sự nghiệp giáo dục				0			0		
3	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ				0			0		
4	Chi sự nghiệp y tế				0			0		
5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	440	193.720.000	600.000	117.839.500	60,83	175.720.000	293.559.500	151,54	
	- Trong đó TT VH TT HTCĐ		*40.000.000*	*600.000*	*39.710.000*	99,28	*40.000.000*	*79.710.000*	199,28	
6	Chi phát thanh truyền thanh				0					
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	450	18.900.000	0		-	18.900.000	18.900.000	100,00	
8	Chi bảo vệ môi trường		45.000.000	0	1.890.000	4,20	43.110.000	45.000.000	100,00	
9	Chi các hoạt động kinh tế	460	380.900.000	20.000.000	40.400.000	10,61	9.600.000	50.000.000	13,13	
	- NS giao thông (292)		380.900.000	20.000.000	40.400.000	10,61	9.600.000	50.000.000	13,13	
10	Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	480	4.391.994.000	364.207.933	3.990.736.977	90,86	418.170.000	4.408.906.977	100,39	
	Trong đó quỹ lương				0			0		
	- Chi quản lý nhà nước	382	2.640.571.000	199.368.929	2.379.567.182	90,12	163.574.091	2.543.141.273	96,31	
	- Đảng Cộng sản Việt Nam	383	796.400.000	75.892.504	717.330.255	90,07	80.000.000	797.330.255	100,12	
	- Mặt trận tổ quốc Việt Nam	384	308.695.000	27.008.742	259.437.048	84,04	80.000.000	339.437.048	109,96	
	- Đoàn thanh niên CSHCM	385	137.000.000	10.021.153	110.057.840	80,33	26.942.160	137.000.000	100,00	
	- Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam	386	122.500.000	4.899.751	102.454.501	83,64	20.045.499	122.500.000	100,00	
	- Hội nông dân	387	150.000.000	12.985.854	175.146.901	116,76	25.000.000	200.146.901	133,43	
	- Hội cựu chiến binh	388	80.000.000	7.197.500	72.391.750	90,49	7.608.250	80.000.000	100,00	

	- Các tổ chức xã hội		156.828.000	26.833.500	174.351.500	111,17	15.000.000	189.351.500	120,74	
	- Chi hỗ trợ khác nếu có				0					
11	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	470	295.660.000	12.801.024	151.811.024	51,35	52.000.000	203.811.024	68,93	
	- Chi thực hiện cứu tế đột xuất, đám tang, thăm bệnh, thăm hỏi động viên gia đình chính sách vào lễ, Tết; chi chúc thọ, mừng thọ	471	295.660.000	12.801.024	151.811.024	51,35	52.000.000	203.811.024	68,93	
12	Chi khác	390	36.905.000	80.000	47.640.000	129,09	2.500.000	50.140.000	135,86	
III	**Chi tạo nguồn cải cách tiền lương**							0		
IV	**Dự phòng**	**400**	**163.219.000**		**0**	-			-	
V	**Nguồn chưa phân bổ**				**0**					
VI	**Chi BSMT trong năm**			**0**	**84.300.000**			**84.300.000**		
	- Tiền tết 2023				38.500.000			38.500.000		
	- Tiền hỗ trợ Covid				45.800.000			45.800.000		
VII	**Chi từ kết dư năm 2022**						**0**	**0**		
VIII	**Chi từ chuyển nguồn**						**0**	**0**		
B	**Chi ngân sách xã chưa qua KB**	**600**		**0**	**0**		**0**	**0**		
1	*Tạm ứng XDCB*	*610*								
2	*Tạm chi*	*620*								

Phường 3, ngày 05 tháng 12 năm 2023

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

Chủ tịch

Kế toán

Trần Thị Kiều Ngân

Hồ Thị Cẩm

10.021.153
4.899.751
12.985.854
7.197.500

27.008.742
62.113.000
63.463.000 **- 1.350.000,00** NCT

10.021.153
48.999.751
12.985.854
7.197.500
27.008.742